

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tam Thanh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14; Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương để thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng thực hiện cơ chế đầu tư theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công đặc biệt đối với các dự án trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã biên giới khởi công trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư thực hiện 03 dự án: (1) Dự án Trường nội trú

liên cấp TH&THCS Tam Lư; (2) Dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tam Thanh; (3) Dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 10457/TTr-SXD ngày 17/11/2025 về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tam Thanh (kèm theo hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tam Thanh với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tam Thanh.
- 2. Địa điểm xây dựng:** Xã Tam Thanh, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.
- 5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:** Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.
- 6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 50 năm.
- 7. Mục tiêu đầu tư:** Nhằm nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, tạo nguồn cán bộ là người dân tộc, địa phương, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng biên giới, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế

8.1. Quy mô đầu tư gồm:

- Phá dỡ các hạng mục: 01 nhà xe cán bộ mái tôn diện tích 69 m²; 01 nhà xe học sinh mái tôn diện tích 71,4 m²;
- Xây dựng mới các hạng mục công trình gồm: 01 Nhà lớp học bộ môn 04 tầng; 01 Nhà lớp học THCS 03 tầng; 01 Nhà hành chính quản trị 04 tầng; 01 Nhà đa năng 01 tầng; 01 Nhà nội trú và bán trú 04 tầng; 01 Nhà công vụ và nhà ăn 03 tầng và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ;
- Cải tạo các hạng mục công trình gồm: Nhà hiệu bộ 01 tầng hiện có thành nhà thư viện; Nhà lớp học tiểu học 03 tầng 15 phòng;
- Đầu tư trang thiết bị thiết yếu phục vụ nhu cầu học tập, sinh hoạt, làm việc của học sinh và giáo viên Nhà trường.

8.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu như sau:

8.2.1. Giải pháp thiết kế san nền:

Khu vực thực hiện dự án được chia làm 3 khu gồm:

- Khu 1: Có cao độ nền 211 m (nền khu vực đã được san lấp và ổn định).
- Khu 2: Có cao độ nền từ 214 m đến 214.39 m (san lấp mới).
- Khu 3: Có cao độ nền từ 217 m đến 217.36 m (san lấp mới).

8.2.2. Giải pháp xây dựng mới các hạng mục công trình gồm:

8.2.2.1. Hạng mục: Nhà lớp học THCS 03 tầng (ký hiệu 01 trên TMBQH).

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình quy mô 03 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (35,22 x 9,52) m (tính từ mép tường ngoài). Chiều cao công trình 13,25 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cos ± 0.00 là cos nền tầng 1, cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Chiều cao mỗi tầng 3,6 m, mái cao 2,0 m.

- Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trước nhà. Lối tiếp cận công trình qua hệ thống sảnh và đường dốc cho người khuyết tật.

- Mặt bằng các tầng: Mặt bằng tầng 1, tầng 2 và tầng 3 mỗi tầng bố trí 03 phòng học lý thuyết và 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên; đài móng, giằng móng và dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm và sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

8.2.2.2. Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 04 tầng (ký hiệu 02 trên TMBQH)

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình quy mô 04 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (37,62 x 9,52) m (tính từ mép tường ngoài). Chiều cao công trình 16,85 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cos ± 0.00 là cos nền tầng 1, cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Mỗi tầng cao 3,6 m; mái cao 2,0 m.

- Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang phía trước nhà. Lối tiếp cận công trình qua 02 sảnh và đường dốc cho người khuyết tật.

- Mặt bằng các tầng: Mặt bằng tầng 1 bố trí 02 phòng lớp học bộ môn, 02 phòng chuẩn bị, 01 phòng nghỉ giáo viên và 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 2 và tầng 3 mỗi tầng bố trí 03 phòng lớp học bộ môn và 01 khu vệ

sinh nam - nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 4 bố trí 02 phòng lớp học bộ môn, 02 phòng chuẩn bị và 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên; đài móng, giằng móng và dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm và sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

8.2.2.3. Hạng mục: Nhà hành chính quản trị 04 tầng (ký hiệu 03 trên TMBQH).

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình quy mô 04 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (29,72 x 8,32) m (tính từ mép tường ngoài). Chiều cao tầng 3,6 m; mái cao 2,0 m.

- Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà. Lối tiếp cận công trình thông qua hệ thống sảnh và đường dốc cho người khuyết tật.

- Mặt bằng các tầng: Mặt bằng tầng 1 bố trí 01 phòng hành chính văn phòng, 01 phòng y tế, 01 phòng tư vấn học đường, 01 phòng đoàn đội, 01 phòng hiệu phó 1 và 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt; tầng 2 bố trí 01 phòng họp, 01 phòng hiệu phó 2, 01 phòng khách, 01 phòng hiệu trưởng và 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt; tầng 3 bố trí 02 phòng tổ chuyên môn, 01 phòng truyền thống và 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt; tầng 4 bố trí 02 phòng tổ chuyên môn, 01 phòng thiết bị giáo dục và 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên; đài móng, giằng móng và dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm và sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

8.2.2.4. Hạng mục: Nhà đa năng (ký hiệu 08 trên TMBQH).

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (27,72 x 18,02) m (tính từ mép tường ngoài). Chiều cao công trình 10,25 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos ± 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45 m; tầng 1 cao 7,80 m, mái cao 2,0 m. Giao thông ngang bằng hành lang và lối đi; lối tiếp cận công trình thông qua hệ thống sảnh kết hợp đường dốc cho người khuyết tật.

- Mặt bằng bố trí khu vực sân tập, 01 phòng dụng cụ, 01 phòng y tế, 01 phòng thay đồ nam và nữ riêng biệt, 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt.

b) Giải pháp kết cấu:

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT; phần thân sử dụng hệ khung cột - dầm - sàn BTCT kết hợp vì kèo và xà gồ mái bằng thép.

8.2.2.5. Hạng mục: Nhà bán trú và nội trú 04 tầng (ký hiệu 09 trên TMBQH).

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình quy mô 04 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (42,22 x 24,22) m (tính từ mép tường ngoài). Mỗi tầng cao 3,6 m, tầng tum cao 3 m. Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang giữa. Lối tiếp cận công trình thông qua hệ thống sảnh và đường dốc cho người khuyết tật.

- Mặt bằng các tầng: Mặt bằng tầng 1 bố trí 01 phòng quản lý nội trú, 01 phòng mượn trả đồ, 01 phòng trực PCCC, 01 phòng sinh hoạt chung cho khối tiểu học và 14 phòng ở bán trú; tầng 2 bố trí 01 phòng sinh hoạt chung khối THCS, 03 phòng ở bán trú và 13 phòng ở nội trú; tầng 3 và tầng 4 mỗi tầng bố trí 18 phòng ở nội trú.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên; đài móng, giằng móng và dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm và sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

8.2.2.6. Hạng mục: Nhà công vụ và nhà ăn 03 tầng (ký hiệu 07 trên TMBQH).

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình quy mô 03 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (32,62 x 12,71) m (tính từ mép tường ngoài). Mỗi tầng cao 3,6 m; mái cao 2,0 m. Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trước nhà. Lối tiếp cận công trình thông qua hệ thống sảnh và đường dốc cho người khuyết tật.

- Mặt bằng các tầng: Mặt bằng tầng 1 bố trí khu bếp, 01 phòng ăn, 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt và 01 phòng bảo vệ; tầng 2 bố trí 01 phòng ăn lớn và 01 khu vệ sinh nam - nữ riêng biệt; tầng 3 bố trí 07 phòng ở cho giáo viên.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên; đài móng, giằng móng và dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm và sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

8.2.3. Giải pháp cải tạo các hạng mục công trình gồm:

8.2.3.1. Cải tạo Nhà hiệu bộ hiện có thành Nhà thư viện (ký hiệu H2 trên TMBQH):

- Trám vá các vị trí tường bị bong tróc, hư hỏng; cạo bỏ lớp sơn cũ, sơn lại toàn bộ trần, tường trong và ngoài nhà bằng sơn 1 nước lót, 2 nước phủ;
- Thay thế toàn bộ lớp gạch lát nền hiện trạng;
- Thay thế toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ hiện trạng;
- Chống thấm seno mái và mái sảnh, lắp đặt hệ thống thoát nước mái;
- Sơn lại xà gồ thép mái, lợp lại mái;
- Bóc bỏ lớp Granito bậc tam cấp, ốp lại bằng đá Granit;
- Thay thế lan can hành lang bằng lan can inox;
- Thay thế hệ thống điện và hệ thống chiếu sáng.

8.2.3.2. Cải tạo Nhà lớp học tiểu học 03 tầng 15 phòng (ký hiệu H1 trên TMBQH)

- Xây khu vệ sinh tầng 2, tầng 3 ghép nối với nhà hiện trạng;
- Sơn lại trong và ngoài nhà để đồng bộ với các công trình xây mới.

8.2.4. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ:

- Nhà xe giáo viên (ký hiệu 04 trên TMBQH): Công trình 01 tầng, mái lợp tôn, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (15,0 x 5,0) m. Chiều cao công trình 3,27 m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos ± 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,15 m.

- Nhà xe học sinh (ký hiệu 05 trên TMBQH): Công trình 01 tầng, mái lợp tôn, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (12,0 x 5,0) m. Chiều cao công trình 3,27 m, cos ± 0.00 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,15 m.

- Nhà xe học sinh (ký hiệu 06 trên TMBQH): Công trình 01 tầng, mái lợp tôn, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (23,0 x 2,72) m. Chiều cao công trình 3,3 m, cos ± 0.00 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,15 m.

- Nhà bơm, bể PCCC (ký hiệu PC2 trên TMBQH):

+ Bể nước PCCC: Kích thước (9,0 x 8,5 x 4,75) m; cốt đỉnh bể thấp hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,2 m. Đáy, thành và nắp bể bằng BTCT đá 1x2 mác 250.

+ Nhà bơm: Nằm phía trên bể nước PCCC, 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (5,0 x 5,0) m (tính từ mép ngoài tường). Chiều cao công trình 3,0 m tính từ cos mặt bể nước PCCC.

- Cổng phụ: Rộng thông thủy 4,2 m, cao 2,3 m; gồm 02 cánh mở quay bằng bản lề, mỗi cánh rộng 2,07 m, cao 2,0 m, bằng thép sơn tĩnh điện.

- Tường rào: Xây mới đoạn tường rào đặc xung quanh phần đất mở rộng; tường cao 1,9 m, trụ cao 2,15 m.

- Hệ thống thoát nước và sân đường nội bộ: Xây mới hệ thống rãnh, hố ga thoát nước mưa, thoát nước thải; lát gạch Terrazzo sân đường nội bộ diện tích khoảng 2.464 m².

- Tường chắn bằng BTCT có chiều dài khoảng 81 m.

8.2.5. Giải pháp cấp điện, cấp nước:

- Cấp điện: Nguồn điện cấp cho công trình sử dụng cáp ngầm cấp điện từ cột số 70 lộ 371 E9.12 hệ thống điện 35KV khu vực xã Tam Thanh vào trạm điện 320 KVA đầu tư mới đặt bên trong công trình.

- Cấp nước: Hiện tại trên địa bàn chưa có nhà máy cấp nước sạch; do đó, nước sử dụng trong công trình lấy từ giếng khoan. Nước giếng khoan được lọc qua bể lọc, tích trữ trong bể nước ngầm, sau đó bơm lên bể nước trên mái các công trình.

8.2.6. Các hệ thống kỹ thuật khác của từng công trình: Các hệ thống kỹ thuật gồm cấp điện, cấp - thoát nước, chiếu sáng, hệ thống internet và thông tin liên lạc được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và tính chất sử dụng của từng công trình.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 10450/SXD-HĐXD ngày 17/11/2025.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 146.969.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí GPMB	:	1.200.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	108.042.251.941	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	13.658.985.624	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	2.222.910.609	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	7.131.528.218	đồng;
- Chi phí khác	:	1.448.863.712	đồng;
- Chi phí dự phòng		13.264.459.896	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026.

12. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách Trung ương.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa).

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 10450/SXD-HĐXD ngày 17/11/2025.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Tam Thanh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CNXDKH_{HĐXD_TM.155}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tam Thanh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	CHI PHÍ GPMB	1.200.000.000		1.200.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	98.561.802.213	9.480.449.728	108.042.251.941
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	12.417.259.658	1.241.725.966	13.658.985.624
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2.222.910.609		2.222.910.609
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	6.603.266.868	528.261.349	7.131.528.218
1	Chi phí lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500	239.032.407	19.122.593	258.155.000
2	Chi phí khảo sát xây dựng	738.094.444	59.047.556	797.142.000
3	Chi phí tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	563.692.593	45.095.407	608.788.000
4	Chi phí thẩm tra thiết kế PCCC	4.291.667	343.333	4.635.000
5	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	2.224.539.876	177.963.190	2.402.503.066
6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	141.928.995	11.354.320	153.283.315
7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	138.972.141	11.117.771	150.089.912
8	Chi phí thẩm định giá	231.481.481	18.518.519	250.000.000
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.835.220.757	146.817.661	1.982.038.418
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	100.952.321	8.076.186	109.028.507
11	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	30.054.630	2.404.370	32.459.000
12	Chi phí thí nghiệm cọc	324.074.074	25.925.926	350.000.000
13	Chi phí lập hồ sơ đăng ký môi trường	30.931.481	2.474.519	33.406.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	1.391.050.238	57.813.474	1.448.863.712
1	Chi phí rà phá bom mìn	100.000.000		100.000.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	78.849.442	7.884.944	86.734.386
3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	12.455.623		12.455.623
4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	42.233.732		42.233.732
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	41.248.114		41.248.114

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	157.256.830		157.256.830
7	Chi phí kiểm toán độc lập	480.588.630	48.058.863	528.647.493
8	Phí thẩm duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy	1.822.416		1.822.416
9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	387.234.616		387.234.616
10	Chi phí nghiệm thu đóng điện			
10.1	<i>Đường dây tải điện trung thế</i>	12.336.952	986.956	13.323.908
10.2	<i>Đường cáp ngầm hạ thế</i>	6.411.397	512.912	6.924.309
10.3	<i>Trạm biến áp</i>	4.622.487	369.799	4.992.286
11	Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật	65.990.000		65.990.000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			13.264.459.896
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			13.264.459.896
	TỔNG CỘNG (làm tròn)			146.969.000.000